

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng

Ngày 15/01/2024	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-0.6%	-2.4%

DT thuần
Q4/23

191
tỷ VNĐ

YoY: ▼96.0| -33.3%

LN thuần
Q4/23

18.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.90| -26.9%
YoY: ▼11.1| -37.2%

LN sau thuế
Q4/23

16.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.60| -3.5%
YoY: ▼8.00| -32.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

18.2%

YoY: +/-▲ 4.5%

ROE
2023

21.9%

YoY: +/-▼ 3.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,968 - 51,906
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	960
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,310
Sở hữu nước ngoài	19.1%
Beta	0.02
EPS	6,211
P/E	7.7

DT thuần
2023

904
tỷ VNĐ

YoY: ▼209| -18.8%

LN thuần
2023

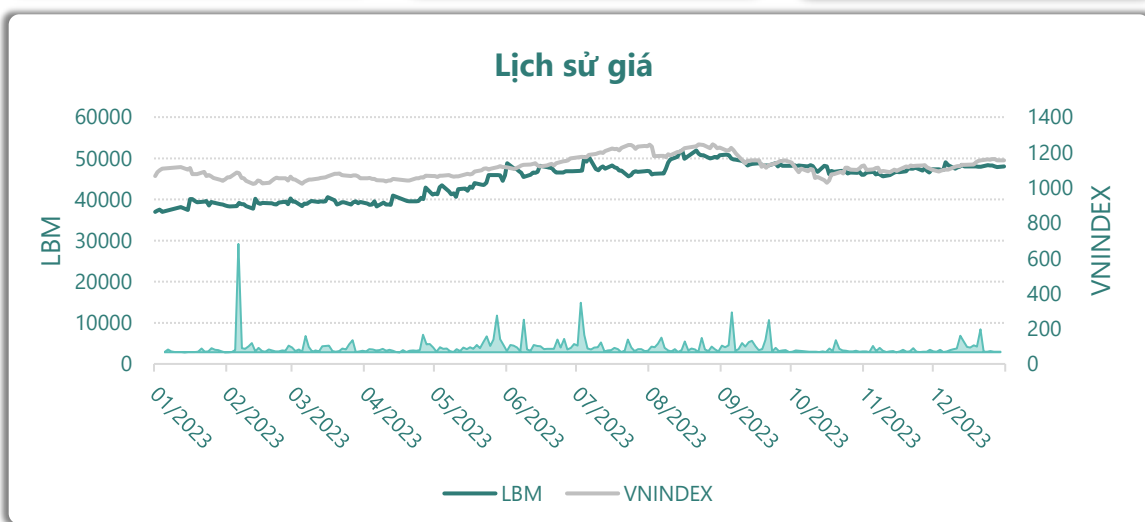
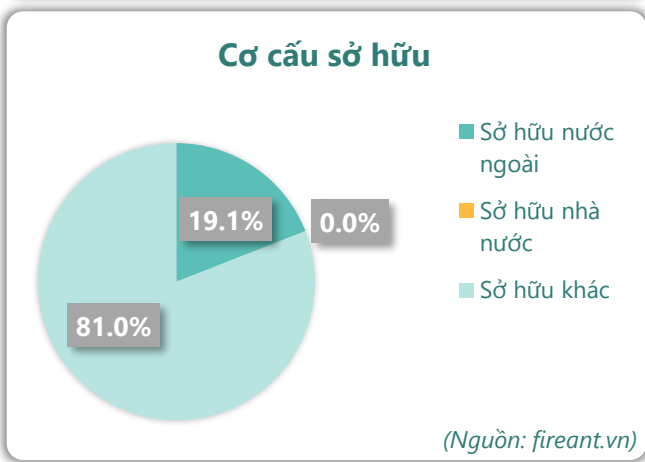
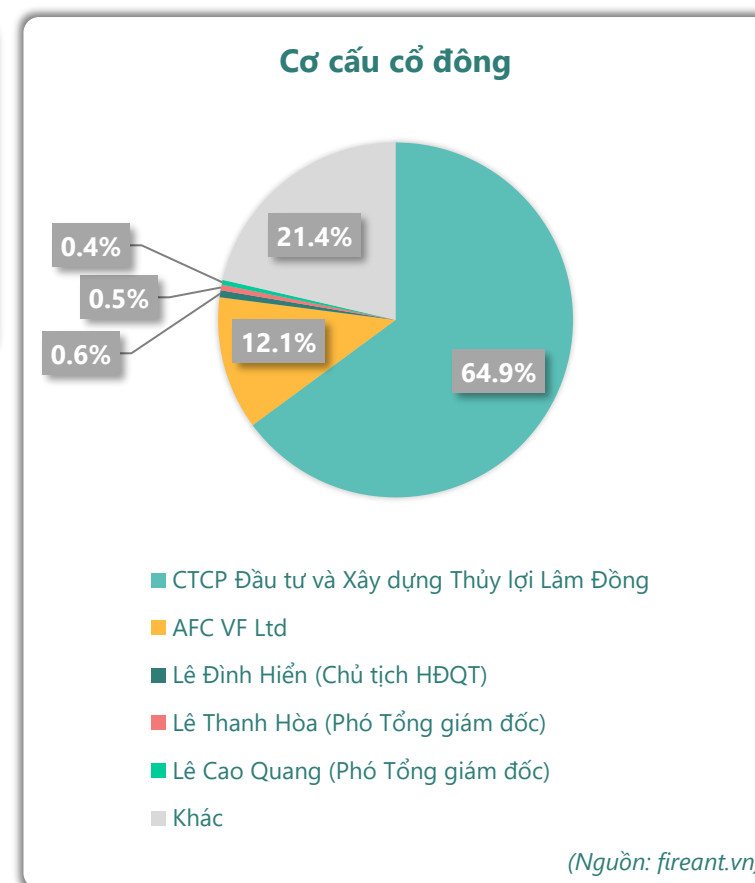
159
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.00| 5.7%

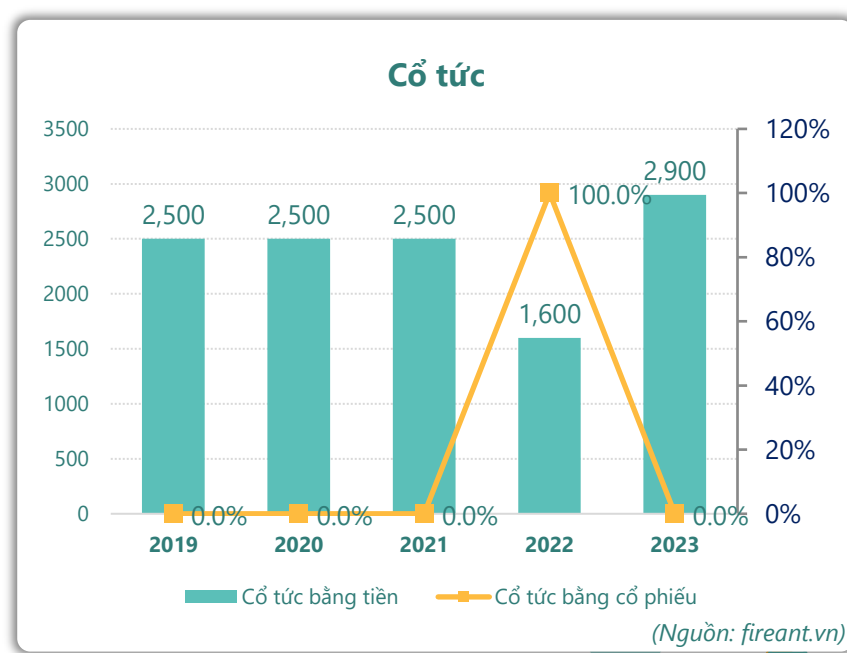
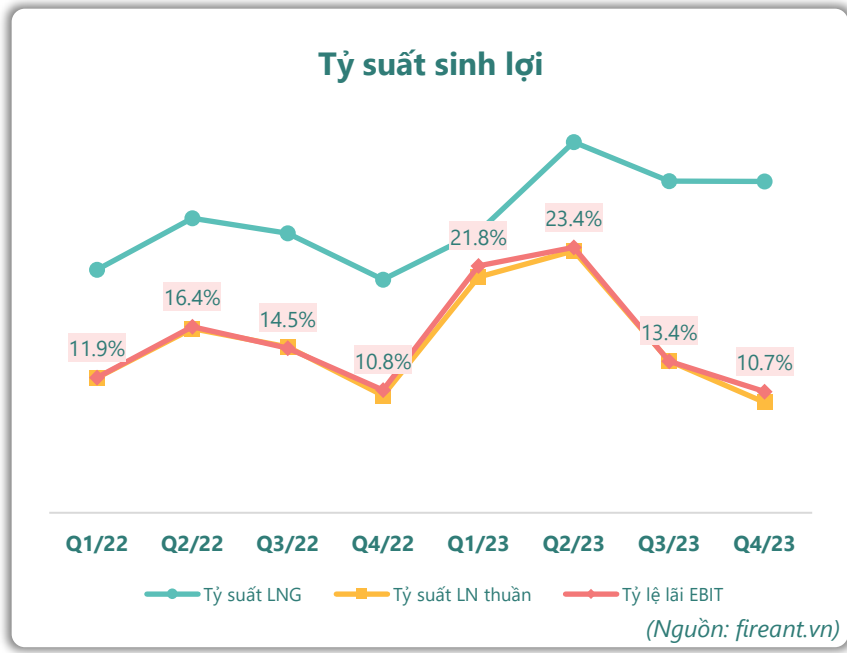
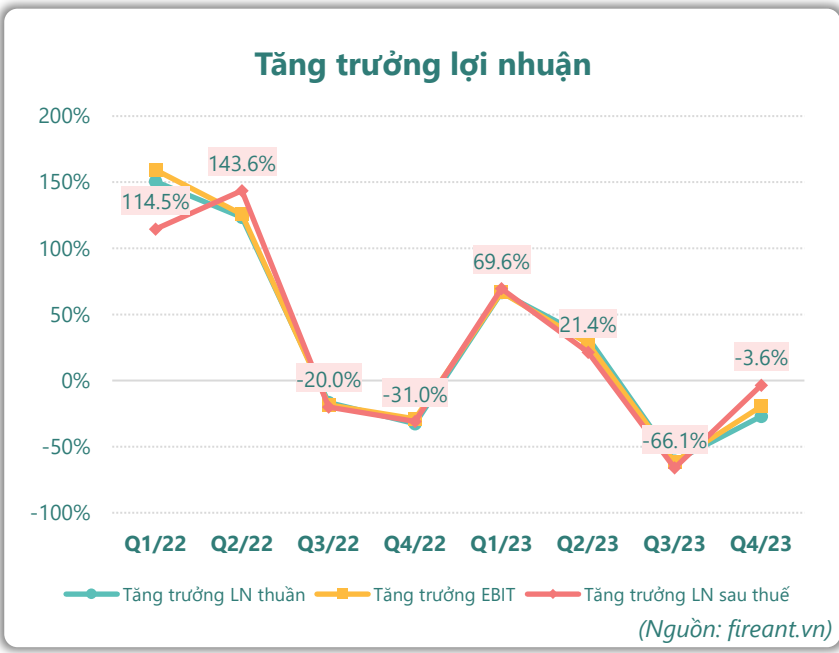
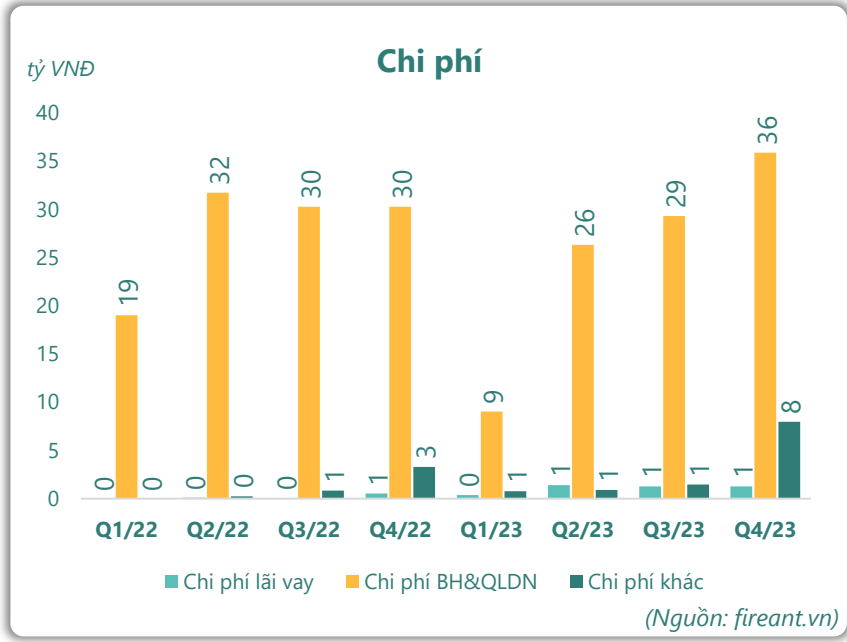
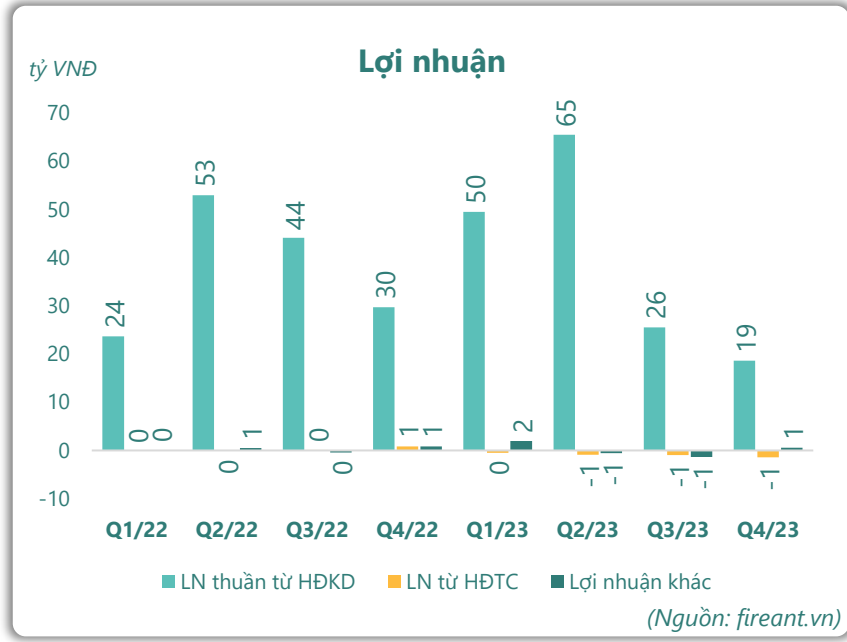
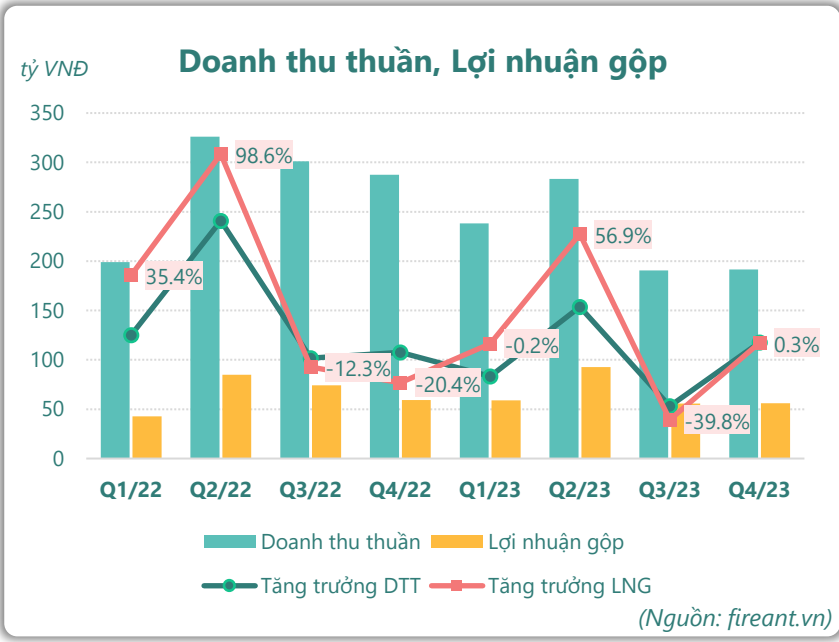
LN sau thuế
2023

124
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.00| 2.4%



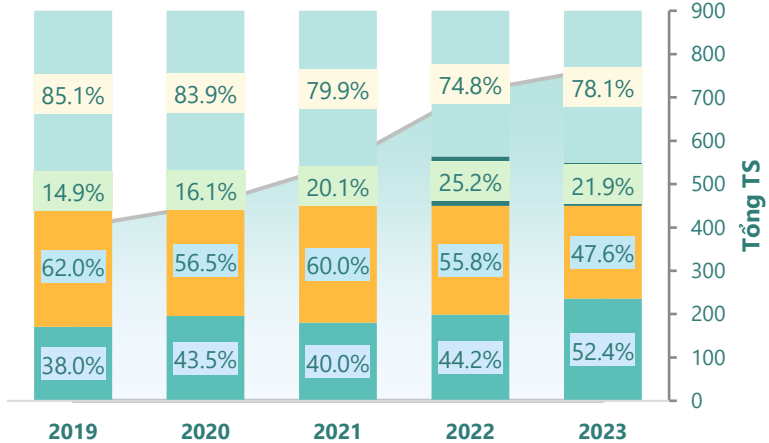
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

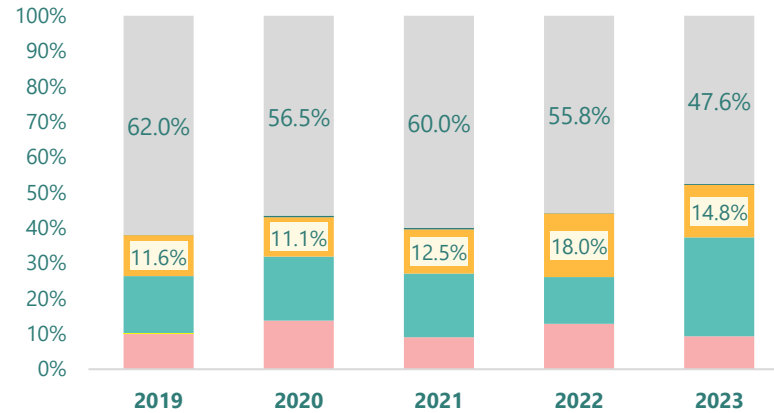
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

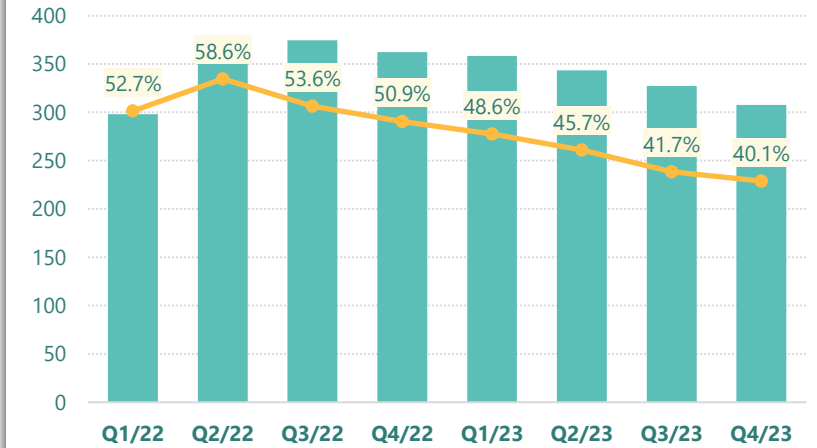


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

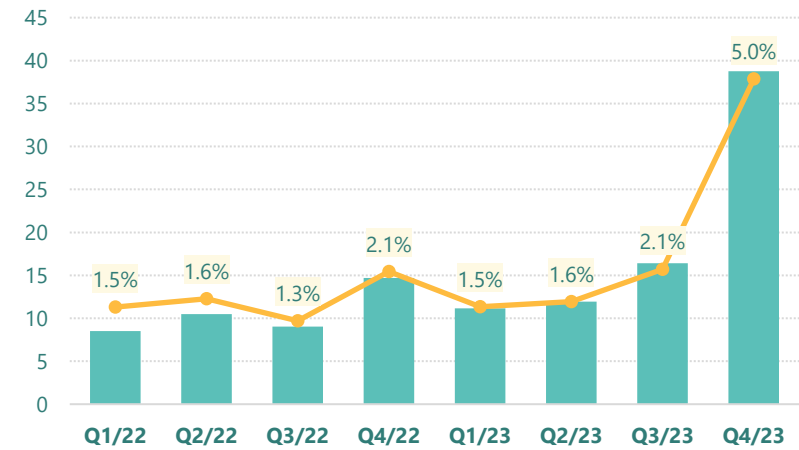


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

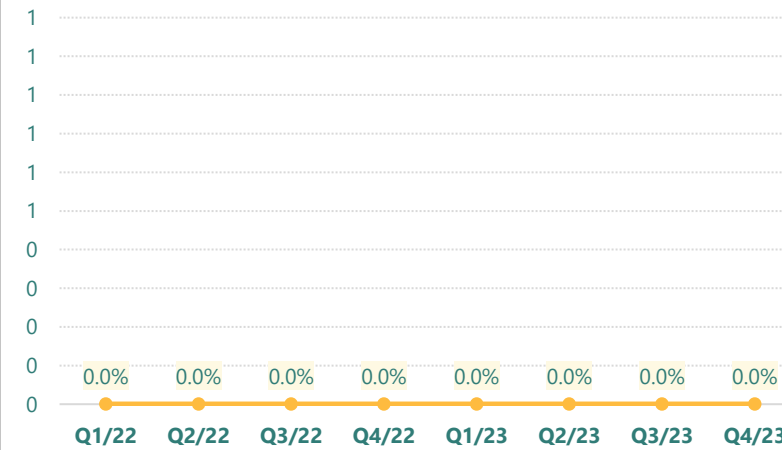


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

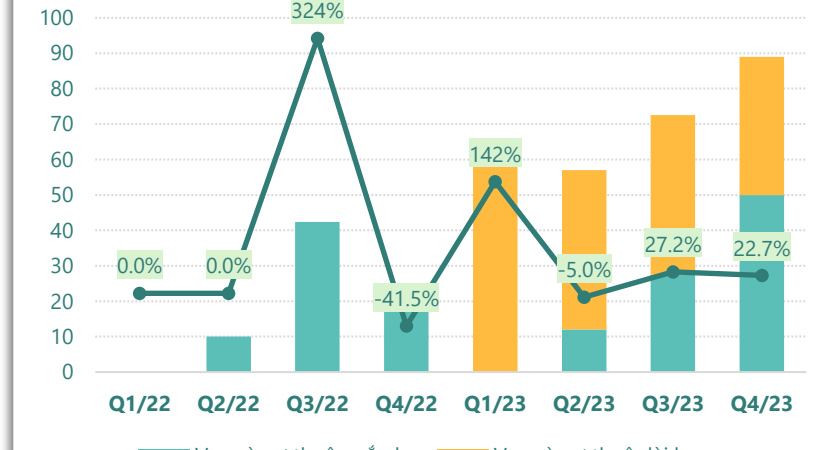


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

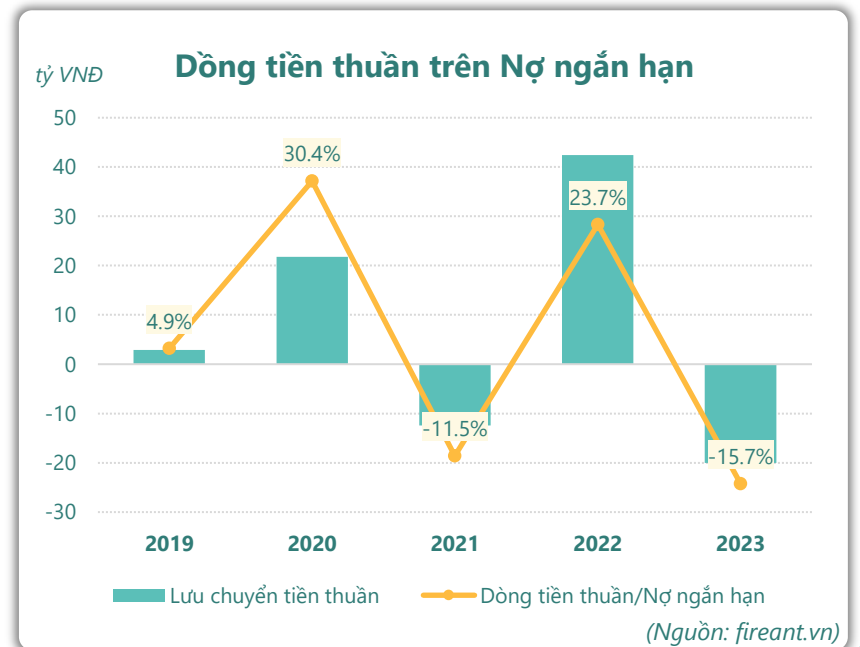
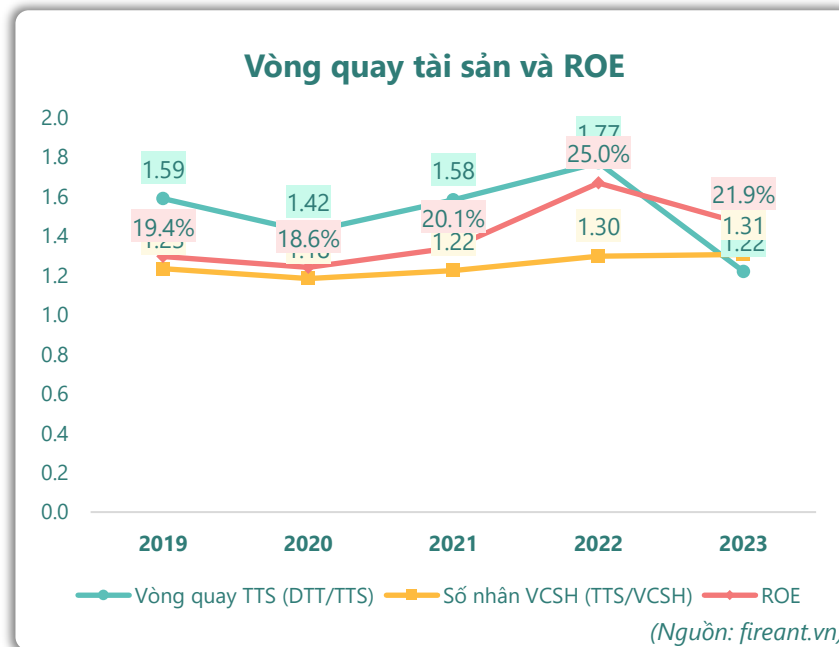
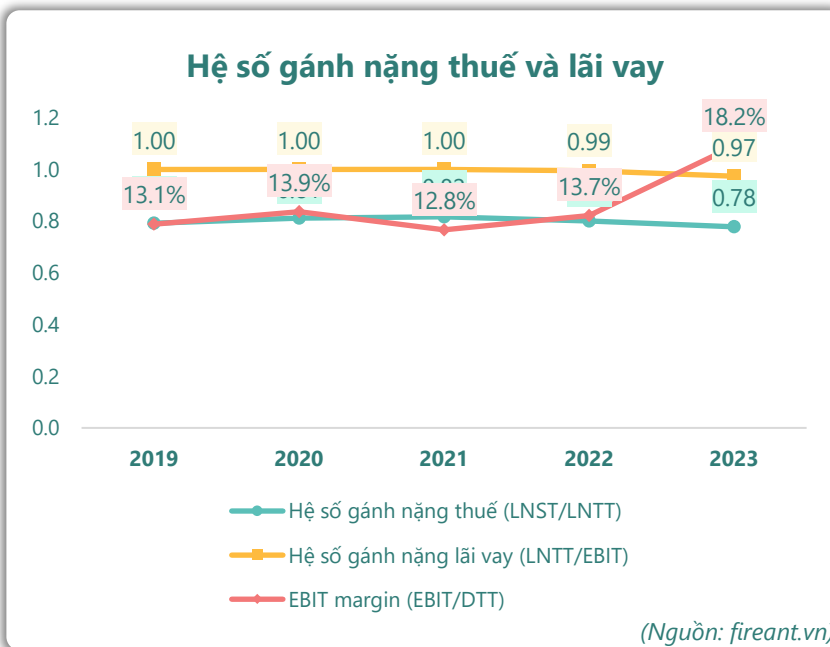
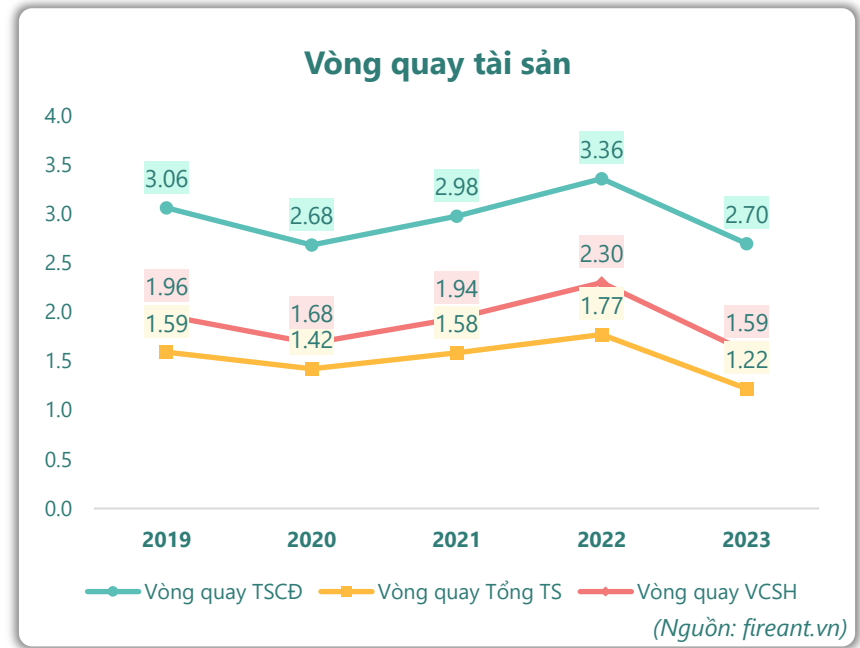
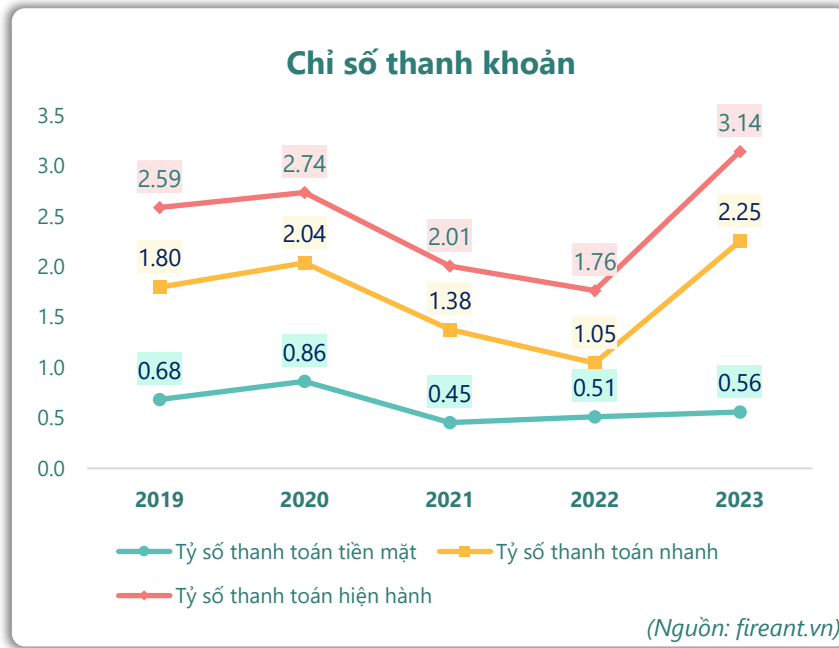
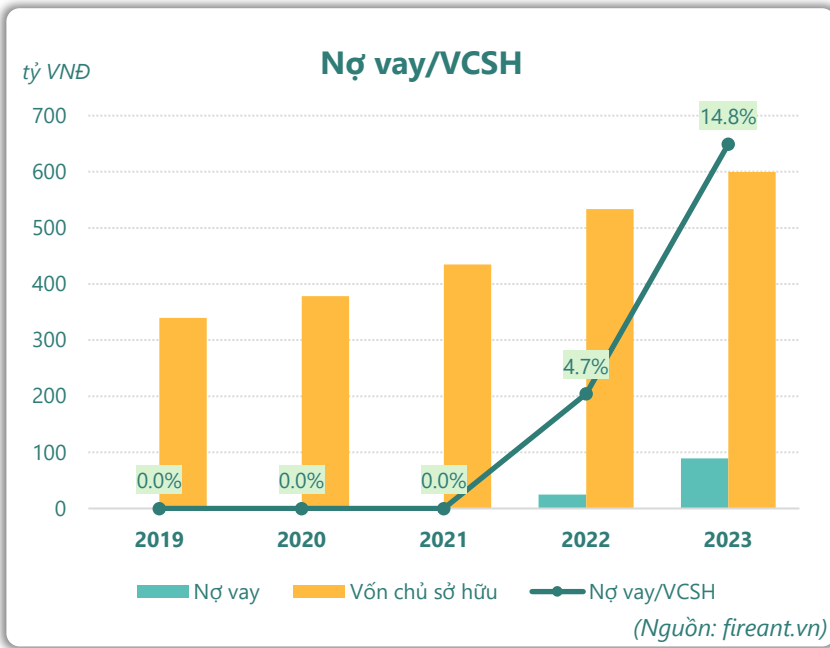
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	191	287	-33.3%	904	1,113	-18.8%
Giá vốn hàng bán	135	228	-40.6%	640	852	-24.9%
Lợi nhuận gộp	56.0	59.1	-5.3%	263	261	0.9%
Doanh thu HĐTC	0.04	1.47	-97.0%	0.99	1.53	-35.4%
Chi phí TC	1.47	0.60	145%	4.69	1.15	309%
Chi phí lãi vay	1.28	0.54	137%	4.33	0.82	425%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.78	1.34	-41.7%	3.16	3.34	-5.4%
Chi phí QLDN	35.1	28.9	21.4%	97.4	107	-9.4%
LN thuần từ HĐKD	18.6	29.7	-37.2%	159	151	5.7%
Lợi nhuận khác	0.55	0.85	-35.1%	0.68	1.08	-36.9%
LN trước thuế	19.2	30.6	-37.3%	160	152	5.4%
Lợi nhuận sau thuế	16.3	24.3	-32.9%	124	121	2.4%
LNST của CĐ cty mẹ	16.3	24.2	-32.7%	124	121	2.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.7	40.0	1.19	92.4	27.0	44.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.9	-10.1	-60.8	-60.9	-49.3	-4.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.4	-29.6	35.1	-41.2	15.5	-18.5
Tiền đầu kỳ	24.3	91.6	91.5	67.0	57.2	50.4
Lưu chuyển tiền thuần	67.2	0.31	-24.6	-9.74	-6.84	21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	91.6	91.9	67.0	57.2	50.4	71.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	768	713	7.7%
Tài sản ngắn hạn	403	315	27.8%
Tiền và tương đương tiền	71.5	91.5	-21.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	215	94.4	128%
Hàng tồn kho	114	128	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.31	0.67	244%
Tài sản dài hạn	365	398	-8.3%
Phải thu dài hạn	3.09	2.32	32.8%
Tài sản cố định	308	363	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.8	14.7	164%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.7	18.3	-14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	168	180	-6.4%
Nợ ngắn hạn	128	179	-28.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.0	24.9	101%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.0	59.9	-54.9%
Nợ dài hạn	40.0	0.99	3953%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	600	534	12.4%
Vốn chủ sở hữu	600	534	12.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)